



páo xiào

咆哮

verb · to roar, to thunder

Example Sentences

shī zi zài páo xiào

狮子在咆哮。

The lion is roaring.

bào fēng yǔ zhōng dà hǎi zài fèn nù de páo xiào

暴风雨中，大海在愤怒地咆哮。

In the storm, the sea roared angrily.

tā yīn wèi bù mǎn ér dà shēng páo xiào ràng suǒ yǒu rén dōu hěn hài pà

他因为不满而大声咆哮，让所有人都很害怕。

He roared loudly out of dissatisfaction, frightening everyone.

Trace each character, then write the word on your own.

咆	咆	咆	咆	咆	咆	咆	咆	咆	咆	咆
哮	哮	哮	哮	哮	哮	哮	哮	哮	哮	哮
哮	哮									